VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường

(Tiếp theo Công báo số 617 + 618)

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Hoạt động quan trắc môi trường
(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần 2
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc khí thải tại hiện trường**				
a	**Các thông số khí tượng**				
1	***1KT1a***	***Nhiệt độ***			
	1	Đầu đo	cái	6	0,160
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,240
	3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,240
	4	Tất sợi	đôi	6	0,240
	5	Mũ cứng	cái	3	0,240
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,240
2	***1KT1b***	***Độ ẩm***	***Như mục 1KT1a***		
3	***1KT2a***	***Vận tốc gió***	***Như mục 1KT1a***		

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
4	***1KT2b***	***Hướng gió***	***Như mục 1KT1a***		
5	***1KT3***	***Áp suất khí quyển***	***Như mục 1KT1a***		
b	**Các thông số khí thải**				
b1	***Các thông số đo tại hiện trường***				
6	***1KT4***	***Nhiệt độ***			
	1	Đầu đo	cái	6	0,800
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,880
	3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,880
	4	Tất sợi	đôi	6	0,880
	5	Mũ cứng	cái	3	0,880
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,880
	7	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,880
	8	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,880
	9	Dây nối	cái	12	0,500
	10	Đai bảo hiểm	cái	3	0,400
7	***1KT5***	***Vận tốc***			
	1	Ống pitot	cái	12	0,800
	2	Dây nối	cái	12	0,880
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,880
	4	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,880
	5	Tất sợi	đôi	6	0,880
	6	Mũ cứng	cái	3	0,880
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,880
	8	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,880
	9	Khẩu trang phòng độc	cái	3	0,880
	10	Thước dây	cái	12	0,200
	11	Kính bảo hộ	cái	12	0,400
8	***1KT6***	***Hàm ẩm***			
	1	Cần lấy mẫu	cái	12	0,300

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	2	Ống impinger	cái	12	0,500
	3	Hệ thống làm mát	cái	18	0,080
	4	Hệ thống van	cái	12	0,200
	5	Đồng hồ đo: thể tích, lưu lượng và chân không	cái	12	0,150
	6	Dây nối	cái	12	0,880
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,880
	8	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,880
	9	Tất sợi	đôi	6	0,880
	10	Mũ cứng	cái	3	0,880
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,880
	12	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,880
	13	Khẩu trang phòng độc	cái	3	0,880
9	***1KT7***	***Khối lượng mol phân tử khí khô***			
	1	Cần lấy mẫu	cái	12	0,500
	2	Bình ngưng tụ	cái	12	0,500
	3	Đồng hồ đo: thể tích, lưu lượng và chân không	cái	12	0,200
	4	Quả bóp	cái	12	0,800
	5	Dây nối	cái	12	0,880
	6	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,880
	7	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,880
	8	Tất sợi	đôi	6	0,880
	9	Mũ cứng	cái	3	0,880
	10	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,880
	11	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,880
	12	Khẩu trang phòng độc	cái	3	0,880

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
10	***1KT8***	**Áp suất khí thải**	***Như mục 1KT4***		
11	***1KT9a***	***Khí oxy (O_2)***			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc khí lưu huỳnh	bộ	6	0,250
	3	Sensor O_2	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
12	***1KT9b***	***Khí cacbon monoxit (CO)***			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor CO	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
	11	Mũ cứng	cái	3	1,440
13	***1KT9c***	***Khí Nitơ monoxit (NO)***			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor NO	cái	12	0,250

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
14	***1KT9d***	***Khí Nitơ dioxit (NO_2)***			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor NO_2	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
15	***1KT9đ***	***Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2)***			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor SO_2	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,440

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
b2	**Lấy mẫu ngoài hiện trường**				
16	***1KT9e***	***Khí NOx***			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor NO_x	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
17	***1KT9f***	***Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2)***			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor SO_2	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giầy BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
18	***1KT9g***	***Khí cacbon monoxit (CO)***			
	1	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,280
	2	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,280
	3	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,280
	4	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,280
	5	Dây điện đôi dài 50m	dây	36	0,200
	6	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36	0,200
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,248
	8	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,248
	9	Cột tách mao quản	cái	12	0,200
	10	Mũ cứng	cái	3	0,248
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	12	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	13	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	14	Ống thép không rỉ	cái	12	0,300
	15	Chai CO	cái	6	0,248
19	***1KT10a***	***Tổng bụi lơ lửng***			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,250
	2	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250
	3	Bộ lưu giữ filter	bộ	60	0,250
	4	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250
	5	Hệ thống làm mát	bộ	18	0,250
	6	Bộ dây nối	bộ	12	0,250
	7	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,400
	8	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,400
	9	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,400
	10	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,400
	11	Đai bảo hiểm	cái	3	0,400
	12	Mũ cứng	cái	3	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	13	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,400
	14	Nhíp	cái	36	0,400
	15	Đĩa cân	cái	60	0,400
20	***1KT10b***	***Bụi PM_{10}***	***Như mục 1KT10a***		
21	***1KT11a***	***Hơi axit (HCl)***			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,230
	2	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250
	3	Bộ lưu giữ filter	bộ	60	0,200
	4	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250
	5	Acqui	bộ	12	0,250
	6	Bộ dụng cụ thu hồi mẫu	bộ	18	0,250
	7	Thước dây	cái	12	0,200
	8	Bình tia	bình	6	0,250
	9	Bộ dây nối	bộ	12	0,250
	10	Bộ ống hấp thụ	bộ	12	0,250
	11	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	12	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	13	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	14	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,800
	15	Kính bảo hộ	cái	12	0,400
	16	Tất sợi	đôi	6	0,800
	17	Mũ cứng	cái	3	0,800
	18	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
22	***1KT11b***	***Hơi axit (HF)***	***Như mục 1KT11a***		
23	***1KT11c***	***Hơi axit H_2SO_4***			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,230
	2	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250
	3	Bộ lưu giữ filter	bộ	60	0,200
	4	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	5	Acqui	bộ	12	0,250
	6	Bộ dụng cụ thu hồi mẫu	bộ	18	0,250
	7	Thước dây	cái	12	0,200
	8	Bình tia	bình	6	0,250
	9	Bộ dây nối	bộ	12	0,250
	10	Bộ ống hấp thụ	bộ	12	0,250
	11	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	12	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	13	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	14	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,800
	15	Kính bảo hộ	cái	12	0,400
	16	Tất sợi	đôi	6	0,800
	17	Mũ cứng	cái	3	0,800
	18	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
24	***1KT12a1***	***Kim loại Pb***			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,250
	2	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250
	3	Bộ lưu giữ filter	bộ	60	0,250
	4	Bộ dụng cụ thu hồi mẫu	bộ	18	0,250
	5	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250
	6	Hệ thống làm mát	bộ	18	0,250
	7	Bộ dây nối	bộ	12	0,250
	8	Bộ ống hấp thụ	bộ	12	0,250
	9	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	10	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	11	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	12	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,800
	13	Tất sợi	đôi	6	0,800
	14	Mũ cứng	cái	3	0,800
	15	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
25	***1KT12a2***	***Kim loại Cd***	***Như mục 1KT12a1***		
26	***1KT12b1***	***Kim loại As***	***Như mục 1KT12a1***		
27	***1KT12b2***	***Kim loại Sb***	***Như mục 1KT12a1***		
28	***1KT12b3***	***Kim loại Se***	***Như mục 1KT12a1***		
29	***1KT12b4***	***Kim loại Hg***	***Như mục 1KT12a1***		
30	***1KT12c1***	***Kim loại Cu***	***Như mục 1KT12a1***		
31	***1KT12c2***	***Kim loại Cr***	***Như mục 1KT12a1***		
32	***1KT12c3***	***Kim loại Mn***	***Như mục 1KT12a1***		
33	***1KT12c4***	***Kim loại Zn***	***Như mục 1KT12a1***		
34	***1KT12c5***	***Kim loại Ni***	***Như mục 1KT12a1***		
35	***1KT12d***	***Hg***			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,230
	2	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250
	3	Trap hấp phụ Hg 1	ống	3	1,000
	4	Trap hấp phụ Hg 2	ống	3	1,000
	5	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250
	6	Bộ dây nối	bộ	12	0,200
	7	Bộ tách ẩm	bộ	18	0,250
	8	Thước dây	cái	12	0,200
	9	Bình tia	bình	6	0,250
	10	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	11	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	12	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	13	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,800
	14	Kính bảo hộ	cái	12	0,400
	15	Tất sợi	đôi	6	0,800
	16	Mũ cứng	cái	3	0,800
	17	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
36	***1KT13a***	***Hợp chất hữu cơ***			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,270
	2	Hộp đựng mẫu	hộp	1	0,270
	3	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250
	4	Bộ lưu giữ dung dịch hấp thụ	bộ	12	0,250
	5	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250
	6	Acqui	bộ	12	0,250
	7	Bộ dụng cụ thu hồi mẫu	bộ	18	0,250
	8	Thước dây	cái	12	0,200
	9	Kẹp khớp nối	bộ	12	0,400
	10	Bình tia	bình	6	0,250
	11	Bình chứa dung dịch thu hồi	bình	12	0,250
	12	Bộ dây nối	bộ	12	0,250
	13	Bộ ống hấp thụ	bộ	12	0,250
	14	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	15	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	16	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	17	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,800
	18	Kính bảo hộ	cái	12	0,400
	19	Tất sợi	đôi	6	0,800
	20	Mũ cứng	cái	3	0,800
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
37	**1KT13b**	**Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)**			**Như mục 1KT13a**
c		**Các đặc tính nguồn thải**			
38	***1KT15a***	***Chiều cao nguồn thải***			
	1	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,400
	2	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,400
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	4	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,400
	5	Tất sợi	đôi	6	0,400
	6	Mũ cứng	cái	3	0,400
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,400
39	**1KT15b**	**Đường kính trong miệng ống khói**	**Như mục 1KT15a**		
40	***1KT16***	***Lưu lượng khí thải***			
	1	Đầu đo	cái	6	0,700
	2	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	3	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	5	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,800
	6	Tất sợi	đôi	6	0,800
	7	Mũ cứng	cái	3	0,800
	8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
II	**Hoạt động phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm**				
1	***2KT9a***	***Khí Cacbon monooxit (CO)***			
	1	Áo blue	cái	12	0,280
	2	Quạt trần 100w	cái	36	0,047
	3	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,047
	4	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,002
	5	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,018
	6	Đèn neon 40w	bộ	24	0,280
	7	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	8	Bàn làm việc	cái	72	0,280
	9	Ghế tựa	cái	72	0,280
	10	Điện năng	kw		0,409
6	***2KT9b***	***Khí NOx***		***Như mục 2KT9a***	
7	***2KT9c***	***Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2)***		***Như mục 2KT9a***	

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
8	***2KT10a***	***Tổng bụi lơ lửng***			
	1	Nhíp	cái	36	1,000
	2	Đĩa cân	cái	60	2,000
	3	Gim bấm	bộ	1	2,000
	4	Gim kẹp giấy	hộp	1	1,000
	5	Áo blue	bộ	12	2,000
	7	Tủ đựng tài liệu	đôi	72	0,500
	8	Bàn làm việc	đôi	72	2,000
	9	Ghế tựa	bộ	72	2,000
	11	Quạt trần 100w	đôi	36	0,330
	12	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,330
	13	Đèn neon 40w	bộ	24	2,000
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,016
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,125
	16	Điện năng	cái		2,890
9	***2KT10b***	***Bụi PM10***	***Như mục 2KT10a***		
10	***2KT11a***	***Hơi axit (HCl)***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Buret chuẩn độ	cái	12	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	0,500
	10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	13	Áo blue	cái	12	0,080
	15	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	16	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	17	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	21	Đèn neon 40w	bộ	24	0,500
	22	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	23	Bàn làm việc	cái	72	0,500
	24	Ghế tựa	cái	72	0,500
	25	Điện năng	kw		0,769
11	***2KT11b***	***Hơi axit (HF)***	***Như mục 2KT11a***		
12	***2KT11c***	***Hơi axit H_2SO_4***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Buret chuẩn độ	cái	12	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	0,500
	10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	13	Áo blue	cái	12	0,080
	15	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	16	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	17	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	21	Đèn neon 40w	bộ	24	0,500
	22	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	23	Bàn làm việc	cái	72	0,500
	24	Ghế tựa	cái	72	0,500
	25	Điện năng	kw		0,769
13	***2KT12a1***	***Pb***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	13	Đèn D2	cái	24	0,600
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	15	Đèn HCL	cái	24	0,600
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	19	Áo blue	cái	12	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	21	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	30	Ghế tựa	cái	72	0,600
	31	Điện năng	kw		1,157
13	***2KT12a2***	***Cd***	***Như mục 2KT12a1***		
14	***2KT12b1***	***As***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	32	Điện năng	kw		1,401
15	***2KT12b2***	***Se***	***Như mục 2KT12b1***		
16	***2KT12b3***	***Sb***	***Như mục 2KT12b1***		
17	***2KT12b4***	***Hg***	***Như mục 2KT12b1***		
19	***2KT12c1***	***Cu***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	5	Bình tia	cái	6	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	14	Đèn HCL	cái	24	0,500
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	20	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	29	Ghế tựa	cái	72	0,640
	30	Điện năng	kw		0,928
20	***2KT12c2***	***Cr***	***Như mục 2KT12c1***		
21	***2KT12c3***	***Mn***	***Như mục 2KT12c1***		
22	***2KT12c4***	***Zn***	***Như mục 2KT12c1***		
23	***2KT12c5***	***Ni***	***Như mục 2KT12c1***		
24	***2KT12d***	***Hg***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	32	Điện năng	kw		1,401
25	***2KT13a***	***Hợp chất hữu cơ***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	3	Cột sắc ký	cái	12	0,360
	4	Ống thép không rỉ	cái	12	0,360
	5	Áo blue	cái	12	0,700
	7	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	8	Tú lấy mẫu khí	túi	3	0,700
	9	Ống than hoạt tính ORBO 32	ống	1	0,300
	10	Cột tách mao quản	cái	12	0,100
	11	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	12	Quạt trần 100w	cái	36	0,400
	13	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,400
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,033
	17	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	18	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	19	Bàn làm việc	cái	72	1,200
	20	Ghế tựa	cái	72	1,200
	21	Điện năng	kw		0,754
26	***2KT13b***	***Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)***		***Như mục 2KT13a***	
27	***2KT14***	***Phân tích đồng thời các kim loại***			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Quartz torches	cái	12	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	11	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	12	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	16	Áo blue	cái	12	0,500
	18	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	26	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	27	Ghế tựa	cái	72	0,640

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh khí thải tại hiện trường**				
a	**Các thông số khí tượng**				
1	***1KT1a***	***Nhiệt độ***			
	1	Ẩm kế Asman	cái		0,240
	2	Nhiệt ẩm kế Asman	cái		0,240
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
2	***1KT1b***	***Độ ẩm***	***Như mục 1KT1a***		
3	***1KT2a***	***Vận tốc gió***	***Như mục 1KT1a***		

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
4	*1KT2b*	***Hướng gió***	***Như mục 1KT1a***		
5	*1KT3*	***Áp suất khí quyển***			
	1	Áp kế	cái		0,240
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,240
b	***Các thông số khí thải***				
b1	***Các thông số đo ngoài hiện trường***				
6	*1KT4*	***Nhiệt độ khí thải (đo nhanh)***			
	1	Đầu đo nhiệt độ	bộ		0,400
	2	Thiết bị lấy mẫu khí thải	bộ	Pin 9V	0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
7	*1KT5*	***Vận tốc***			
	1	Thiết bị đo chênh áp	bộ	Pin 9V	0,400
	2	Điện năng	Kw		13,240
8	*1KT6*	***Hàm ẩm***			
	1	Thiết bị đo chênh áp	bộ	Pin 9V	0,400
	2	Bơm hút	bộ		0,200
	2	Điện năng	Kw		13,000
9	*1KT7*	***Khối lượng mol phân tử khí khô***			
	1	Thiết bị hút mẫu	bộ	Pin 9V	0,400
	2	Bơm hút	bộ		0,200
	2	Điện năng	Kw		13,000
10	*1KT8*	***Áp suất khí thải***			
	1	Áp kế	cái		0,240
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,240
11	*1KT9a*	***Khí oxy (O_2) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)***			
	1	Thiết bị đo	bộ	Acqui	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
12	***1KT9b***	***Khí CO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)***			
	1	Thiết bị đo	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
13	***1KT9c***	***Khí NO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)***			
	1	Thiết bị đo	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
14	***1KT9d***	***Khí Nitơ dioxit (NO_2) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)***			
	1	Thiết bị đo	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
15	***1KT9đ***	***Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)***			
	1	Thiết bị đo	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
b2	**Lấy mẫu ngoài hiện trường**				
16	***1KT9e***	***Khí NOx***			
	1	Thiết bị lấy mẫu khí NOx	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
17	***1KT9f***	***Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2)***			
	1	Thiết bị lấy mẫu khí SO_2	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
18	**1KT9g**	***Khí CO_2***			***Như mục 1KT9f***
19	***1KT10a***	***Tổng bụi lơ lửng***			
	1	Thiết bị điều khiển lấy mẫu bụi	bộ	Pin 9V	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
20	***1KT10b***	***Bụi PM_{10}***			***Như mục 1KT10a***
21	***1KT11a***	***Hơi axit (HCl)***			
	1	Thiết bị lấy mẫu	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị đo lưu lượng khí	bộ		0,400
	3	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	4	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	5	Điện năng	Kw		13,240
22	***1KT11b***	***Hơi axit (HF)***	***Như mục 1KT11a***		
23	***1KT11c***	***Hơi axit (H_2SO_4)***	***Như mục 1KT11a***		
24	***1KT12a1***	***Các kim loại Pb***	***Như mục 1KT10a***		
25	***1KT12a2***	***Các kim loại Cd***	***Như mục 1KT10a***		
26	***1KT12b1***	***Các kim loại As***	***Như mục 1KT10a***		
27	***1KT12b2***	***Các kim loại Sb***	***Như mục 1KT10a***		

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
28	***1KT12b3***	***Các kim loại Se***	***Như mục 1KT10a***		
29	***1KT12b4***	***Các kim loại Hg***	***Như mục 1KT10a***		
30	***1KT12c1***	***Kim loại Cu***	***Như mục 1KT10a***		
31	***1KT12c2***	***Kim loại Cr***	***Như mục 1KT10a***		
32	***1KT12c3***	***Kim loại Zn***	***Như mục 1KT10a***		
33	***1KT12c4***	***Kim loại Mn***	***Như mục 1KT10a***		
34	***1KT12c5***	***Kim loại Ni***	***Như mục 1KT10a***		
35	***1KT12d***	***Kim loại Hg***	***Như mục 1KT10a***		
36	***1KT13a***	***Hợp chất hữu cơ***			
		Thiết bị lấy mẫu	bộ	Acqui	0,400
		Thiết bị đo lưu lượng khí	bộ		0,400
		Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
		Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
		Điện năng	Kw		13,240
37	***1KT13b***	***Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)***			***Như mục 1KT13a***
c		***Các đặc tính nguồn thải***			
38	***1KT15a***	***Chiều cao nguồn thải***			
	1	Thước dây	cái	-	0,300
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
39	***1KT15b***	***Đường kính trong miệng ống khói***	***Như mục 1KT15a***		
40	***1KT16***	***Lưu lượng khí thải***			
	1	Đầu đo nhiệt độ	bộ		0,300
	2	Thiết bị đo chênh áp	bộ	Pin 9V	0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
II	**Hoạt động phân tích khí thải công nghiệp trong phòng thí nghiệm**				
1	***2KT9a***	***Khí CO***			
	1	Máy tính xử lý số liệu	bộ	1	0,027
	2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	6	0,027
	3	Thiết bị lấy mẫu khí Oxy	cái		0,027
	4	Điện năng	Kw	2,2	0,583
2	***2KT9b***	***Khí NOx***			***Như mục 2KT9a***
3	***2KT9c***	***Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2)***			***Như mục 2KT9a***
4	***2KT10a***	***Bụi tổng số***			
	1	Tủ sấy mẫu	cái	0,3	0,400
	2	Bơm chân không	cái	1	0,400
	3	Cân phân tích	cái	0,6	0,400
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	1,2	0,500
	5	Điện năng	kw	2,2	15,620
	6	Điện	kw		15,620
5	***2KT10b***	***Bụi PM10***			***Như mục 2KT10a***
6	***2KT11a***	***Hơi axit (HCl, HF)***			
	1	Bộ lấy mẫu khí	bộ		0,160
	2	Thiết bị phân tích IC	bộ		0,160
	3	Thiết bị sinh khí zero	bộ		1,160
	4	Máy quang phổ UV-VIS	bộ		0,040
	5	Điện năng	kw		8,860
7	***2KT11b***	***HF***			***Như mục 2KT11a***
8	***2KT11c***	***H_2SO_4***			***Như mục 2KT11a***

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
9	***2KT12a1***	***Pb***			
	1	Tủ hút	cái		0,500
	2	Tủ sấy	cái		0,500
	3	Lò vi sóng	cái		0,500
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ		0,500
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,500
	6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ		0,500
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ		0,500
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái		0,133
	9	Điện năng	kw		30,100
10	***2KT12a2***	***Cd***			***Như mục 2KT12a1***
11	***2KT12b1***	***As***			
	1	Tủ hút	cái		0,600
	2	Tủ sấy	cái		0,600
	3	Lò vi sóng	cái		0,600
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ		0,600
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,600
	6	Máy phân tích quang phổ AAS hoặc cực phổ	bộ		0,600
	7	Bộ phân tích thủy ngân và asen MHS hoặc FIAS	bộ		0,600
	8	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ		0,600
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	cái		0,160
	10	Điện năng	kw		39,160
12	***2KT12b2***	***Se***			***Như mục 2KT12b1***
13	***2KT12b3***	***Sb***			***Như mục 2KT12b1***

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
14	***2KT12b4***	***Hg***			***Như mục 2KT12b1***
15	***2KT12c1***	***Cu***			
	1	Tủ hút	cái		0,450
	2	Tủ sấy	cái		0,450
	3	Lò vi sóng	cái		0,450
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ		0,450
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,450
	6	Máy phân tích quang phổ AAS hoặc cực phổ	bộ		0,450
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ		0,450
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái		0,107
	9	Điện năng	kw		26,860
16	***2KT12c2***	***Cr***			***Như mục 2KT12c1***
17	***2KT12c3***	***Zn***			***Như mục 2KT12c1***
18	***2KT12c4***	***Mn***			***Như mục 2KT12c1***
19	***2KT12c5***	***Ni***			***Như mục 2KT12c1***
20	***2KT12d***	***Hg***			***Như mục 2KT12a***
21	***2KT13a***	***Hợp chất hữu cơ***			
	1	Tủ sấy	cái		0,600
	2	Cân phân tích	cái	0,6	0,600
	3	Bộ Soxlel	bộ		0,600
	4	Máy cất quay chân không	bộ		0,600
	5	Bể ổn định nhiệt	cái		0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
	6	Bể siêu âm	cái		0,600
	7	Bơm chân không	bộ		0,600
	8	Máy phân tích sắc ký GC	bộ		0,600
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	cái		0,400
	10	Máy cô nitơ	bộ		0,400
22	***2KT13b***	***Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)***			***Như mục 2KT13a***
	11	Điện năng	kw		40,48
23	***2KT14***	***Phân tích đồng thời các kim loại***			
	1	Tủ hút	cái		0,450
	2	Tủ sấy	cái		0,450
	3	Lò vi sóng	cái		0,450
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ		0,450
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,450
	6	Hệ thống ICP	bộ		0,450
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ		0,450
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái		0,107
	9	Điện năng	kw		55,750

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
I	**Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh khí thải tại hiện trường**			
a	**Các thông số khí tượng**			
1	***1KT1a***	***Nhiệt độ***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,030
	2	Băng giấy in	gam	0,020
	3	Mực máy in	hộp	0,002

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	4	Sổ công tác	cuốn	0,002
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,020
	6	Gim bấm	hộp	0,020
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
2	***1KT1b***	***Độ ẩm***	***Như mục 1KT1a***	
3	***1KT2a***	***Vận tốc gió***	***Như mục 1KT1a***	
4	***1KT2b***	***Hướng gió***	***Như mục 1KT1a***	
5	***1KT3***	***Áp suất khí quyển***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,030
	2	Băng giấy in	gam	0,020
	3	Mực máy in	hộp	0,002
	4	Sổ công tác	cuốn	0,002
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,020
	6	Gim bấm	hộp	0,020
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
b	***Các thông số khí thải***			
b1	***Các thông số đo tại hiện trường***			
6	***1KT4***	***Nhiệt độ***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Mực máy in	hộp	0,003
	4	Sổ công tác	cuốn	0,003
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	6	Gim bấm	hộp	0,030

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
7	***1KT5***	***Vận tốc***	***Như mục 1KT4***	
8	***1KT6***	***Hàm ẩm***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Mực máy in	hộp	0,003
	4	Sổ công tác	cuốn	0,003
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	6	Gim bấm	hộp	0,030
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
9	***1KT7***	***Khối lượng mol phân tử khí khô***		
	1	Túi chứa khí	cái	0,080
	2	Pin chuyên dụng	cục	0,030
	3	Băng giấy in	gam	0,003
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,030
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,060
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	9	Bản đồ địa hình	cái	0,020
10	***1KT8***	***Áp suất khí thải***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Mực máy in	hộp	0,003
	4	Sổ công tác	cuốn	0,003

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	6	Gim bấm	hộp	0,030
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
11	***1KT9a***	***Khí oxy (O_2) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Khí chuẩn O2	bình	0,012
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,003
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Túi nilon	cái	0,015
12	***1KT9b***	***Khí CO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Khí chuẩn CO	bình	0,012
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,003
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Túi nilon	cái	0,015
13	***1KT9c***	***Khí NO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	3	Khí chuẩn NO	bình	0,012
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,003
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Túi nilon	cái	0,015
14	***1KT9d***	***Khí Nitơ dioxit (NO_2) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Khí chuẩn NO_2	bình	0,012
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,003
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Túi nilon	cái	0,015
15	***1KT9đ***	***Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Khí chuẩn SO_2	bình	0,012
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,003
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Túi nilon	cái	0,015

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
b2	***Lấy mẫu ngoài hiện trường***			
16	***1KT9e***	***Khí Nitơ monoxit (NOx)***		
	1	NaOH	gam	0,050
	2	H_2O_2	gam	0,080
	3	Na_2CO_3	gam	0,060
	4	$NaCH_3COO$	gam	0,050
	5	Pin chuyên dụng	cục	0,030
	6	Băng giấy in	gam	0,005
	7	Khí chuẩn NO	bình	0,003
	8	Mực máy in	hộp	0,003
	9	Sổ công tác	cuốn	0,030
	10	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	11	Gim bấm	hộp	0,090
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	0,015
	13	Túi nilon	cái	0,015
17	***1KT9f***	***Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2)***		
		H_2O_2	lít	0,150
		Giấy lọc	cái	0,250
		Pin chuyên dụng	cục	0,030
		Băng giấy in	gam	0,005
		Mực máy in	hộp	0,003
		Sổ công tác	cuốn	0,030
		Gim kẹp giấy	hộp	0,030
		Gim bấm	hộp	0,090
		Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
		Túi nilon	cái	0,015
18	***1KT9g***	***Khí CO***		
	1	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	2	Túi nilon	cái	1,000
	3	$PdCl_2$	gam	0,002
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Giấy lau	cái	0,010
	6	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
19	***1KT10a***	***Bụi lơ lửng tổng số***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Silicagel	gam	300,000
	3	Giấy lọc chuyên dụng	cái	1,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,003
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	6	Gim bấm	hộp	0,030
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	8	Aceton	lít	0,090
	9	Toluen	lít	0,090
	10	n-Hexan	lít	0,015
	11	Túi nilon	cái	0,015
	12	Thùng đựng chai lấy mẫu	hộp	0,003
	13	Bản đồ địa hình	cái	0,020
20	***1KT10b***	***Bụi PM_{10}***	***Như mục 1KT10a***	
21	***1KT11a***	***Hơi axit (HCl)***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Silicagel	gam	1,020
	3	Giấy lọc chuyên dụng	cái	0,003
	4	Sổ công tác	cuốn	0,030
	5	Aceton	lít	0,090
	6	Toluen	lít	0,090

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	7	n-Hexan	lít	0,015
	8	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	9	Gim bấm	hộp	0,090
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	11	Túi nilon	cái	0,015
	12	Hộp đựng mẫu	hộp	0,020
	13	Bản đồ địa hình	cái	0,300
22	***1KT11b***	***HF***	***Như mục 1KT11a***	
23	***1KT11c***	***Hơi axit (H_2SO_4)***	***Như mục 1KT11a***	
24	***1KT12a1***	***Kim loại Pb***		
	1	H_2O_2 30%	ml	66,600
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	H_2SO_4	ml	10,000
	4	$KMnO_4$	gam	4,000
	5	Giấy lọc chuyên dụng	cái	0,003
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	7	Silicagel	gam	300,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,003
	9	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	10	Gim bấm	hộp	0,030
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	12	Túi nilon	cái	0,015
	13	Hộp đựng mẫu	hộp	0,003
	14	Bản đồ địa hình	cái	0,020
25	***1KT12a2***	***Kim loại Cd***	***Như mục 1KT12a1***	
26	***1KT12b1***	***Kim loại As***	***Như mục 1KT12a1***	
27	***1KT12b2***	***Kim loại Sb***	***Như mục 1KT12a1***	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
28	***1KT12b3***	***Kim loại Se***	***Như mục 1KT12a1***	
29	***1KT12b4***	***Kim loại Hg***	***Như mục 1KT12a1***	
30	***1KT12c1***	***Kim loại Cu***	***Như mục 1KT12a1***	
31	***1KT12c2***	***Kim loại Cr***	***Như mục 1KT12a1***	
32	***1KT12c3***	***Kim loại Mn***	***Như mục 1KT12a1***	
33	***1KT12c4***	***Kim loại Zn***	***Như mục 1KT12a1***	
34	***1KT12c5***	***Kim loại Ni***	***Như mục 1KT12a1***	
35	***1KT12d***	***Hg***		
	1	H_2O_2 30%	ml	66,600
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	Than hoạt tính	kg	0,200
	4	Cacbon disulfide (CS_2)	ml	15,000
	5	Giấy lọc chuyên dụng	cái	0,003
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	7	Silicagel	gam	100,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,003
	9	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	10	Gim bấm	hộp	0,030
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	12	Túi nilon	cái	0,015
	13	Hộp đựng mẫu	hộp	0,003
	14	Bản đồ địa hình	cái	0,020
36	***1KT13a***	***Hợp chất hữu cơ***		
	1	Dung dịch hấp thụ	ml	50,000
	2	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	3	Silicagel	gam	1,000
	4	Giấy lọc chuyên dụng	cái	0,003

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	5	Sổ công tác	cuốn	0,030
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,090
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Aceton	lít	0,090
	10	Toluen	lít	0,090
	11	n-Hexan	lít	0,015
	12	Túi nilon	cái	0,003
	13	Hộp đựng mẫu	hộp	0,020
	14	Bản đồ địa hình	cái	0,020
37	***1KT13b***	***Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)***		***Như mục 1KT13a***
c	**Các đặc tính nguồn thải**			
38	***1KT15a***	***Chiều cao nguồn thải, đường kính trong miệng ống khói***		
	1	Sổ công tác	cuốn	0,003
	2	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	3	Gim bấm	hộp	0,030
	4	Bản đồ địa hình	cái	0,020
39	***1KT15b***	***Đường kính trong miệng ống khói***	***Như mục 1KT15a***	
40	***1KT16***	***Lưu lượng khí thải***		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Mực máy in	hộp	0,003
	4	Sổ công tác	cuốn	0,003
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	6	Gim bấm	hộp	0,030
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
II	**Hoạt động phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm**			
1	***2KT9a***	***Khí cacbon monoxit (CO)***		
	1	Khí chuẩn CO	bình	0,001
	2	$PdCl_2$	gam	0,005
	3	Na_2CO_3	bình	0,200
	4	Na_2MoO_4	bình	0,005
	5	$Na_2WO_4.2H_2O$	gam	0,100
	6	$Li_2SO_4.H_2O$	gam	0,100
	7	HCl	ml	1,000
	8	H_3PO_4	ml	0,500
	9	Brôm	ml	0,500
	10	Axit oxalic	gam	0,100
	11	Sổ công tác	cuốn	0,002
	12	Giấy lau	cái	0,010
	13	Gim kẹp giấy	hộp	0,020
	14	Gim bấm	hộp	0,020
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
2	***2KT9b***	***Khí NOx***		
	1	$CHCl_3$	ml	0,500
	2	NaOH	gam	0,400
	3	Sulfaniamide	gam	0,200
	4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0,200
	5	$KMnO_4$	gam	1,000
	6	HCl	ml	1,000
	7	NH_3	ml	1,000
	8	H_3PO_4	ml	0,500
	9	H_2SO_4 đậm đặc	ml	2,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	10	Dung dịch chuẩn $NaNO_2$	ml	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	12	Giấy lọc	hộp	0,020
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	cái	0,010
3	***2KT9c***	***Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2)***		
	1	$HgCl_2$	gam	0,430
	2	KCl	gam	0,240
	3	EDTA	gam	0,030
	4	Axit sulphamic	gam	0,240
	5	Formaldehyt	ml	0,200
	6	Pararosanilin	gam	0,160
	7	n-Butanol	ml	0,120
	8	HCl	ml	0,100
	9	KIO_3	gam	0,200
	10	$Na_2S_2O_3$	gam	0,200
	11	Iốt	gam	0,250
	12	KI	gam	0,800
	13	Na_2SO_3	gam	0,400
	14	$Na_2S_2O_5$ 0,1N	ống	0,500
	15	Sổ công tác	cuốn	0,005
	16	Giấy lau	cái	0,010
	17	Gim kẹp giấy	hộp	0,050
	18	Gim bấm	hộp	0,050
	19	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
4	***2KT10a***	***Bụi lơ lửng tổng số***		
	1	Sổ công tác	cuốn	0,003
	2	Giấy lọc bụi	tờ	1,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	3	Găng tay chịu nhiệt	đôi	0,030
	4	Khẩu trang y tế	cái	0,050
	5	Giấy lau	cái	0,015
	6	Gim kẹp giấy	cái	0,030
	7	Gim bấm	cái	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
5	***2KT10b***	***Bụi PM10***	***Như mục 2KT10b***	
6	***2KT11a***	***Hơi axit (HCl)***		
	1	Dung dịch chuẩn	ml	2,000
	2	NaCl	gam	0,016
	3	Methanol	ml	10,000
	4	$Hg(SCN)_2$	gam	0,050
	5	HNO_3	ml	1,000
	6	$(NH_4)_2Fe(SO_4)_2.6H2O$	gam	0,800
	7	NaOH	gam	1,000
	8	H_2SO_4	ml	2,000
	9	$Na_2S_2O_5$ 0,1N	gam	1,000
	10	Na_2CO_3	gam	0,500
	11	$NaHCO_3$	gam	0,500
	12	Kaliphatalat	gam	0,500
	13	$Na_2B_4O_7.10H_2O$	gam	0,500
	14	4-hydroxy benzoate ($C_7H_4O_3$)	ml	1,000
	15	Silicagel	gam	5,000
	16	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	17	Sổ công tác	cuốn	0,002
7	***2KT11b***	***Hơi axit (HF)***	***Như mục 2KT11a***	
8	***2KT11c***	***Hơi axit (H_2SO_4)***	***Như mục 2KT11a***	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
9	***2KT12a1***	***Kim loại Pb***		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	H_2O_2	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH_4NO_3	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,002
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	bình	0,002
10	***2KT12a2***	***Kim loại Cd***	***Như mục 2KT12a1***	
11	***2KT12b1***	***Kim loại As***		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	H_2O_2	ml	10,000
	4	H_2SO_4	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	$NaBH_4$	gam	0,300
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,002
	11	Giấy lau	hộp	0,010
	12	Khí argon	bình	0,002
	13	Khí axetylen	bình	0,002
	14	Khí argon	bình	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
12	***2KT12b2***	***Kim loại Sb***	***Như mục 2KT12b1***	
13	***2KT12b3***	***Kim loại Se***	***Như mục 2KT12b1***	
14	***2KT12b4***	***Kim loại Hg***	***Như mục 2KT12b1***	
15	***2KT12c1***	***Cu***		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	NaOH	gam	10,000
	4	H_2O_2	ml	10,000
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Giấy lọc	hộp	0,050
	7	Sổ công tác	cuốn	0,002
	8	Giấy lau	hộp	0,010
	9	Khí argon	bình	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
16	***2KT12c2***	***Kim loại Cr***	***Như mục 2KT12c1***	
17	***2KT12c3***	***Kim loại Mn***	***Như mục 2KT12c1***	
18	***2KT12c4***	***Kim loại Zn***	***Như mục 2KT12c1***	
19	***2KT12c5***	***Kim loại Ni***	***Như mục 2KT12c1***	
20	***2KT12d***	***Hg***		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	0,010
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	Than hoạt tính	gam	10,000
	4	Cacbon disulfide (CS_2)	gam	3,000
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Giấy lau	hộp	0,010
	8	Giấy lọc	hộp	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
21	***2KT13a***	***Hợp chất hữu cơ***		
	1	Than hoạt tính	gam	0,500
	2	Cacbon disulfide (CS_2)	ml	15,000
	3	Clorobenzen	ml	0,100
	4	Khí argon	bình	0,002
	5	Khí Heli	bình	0,002
	6	Khí Hydro	bình	0,001
	7	Giấy thử pH	hộp	0,010
	8	Giấy lọc	hộp	0,005
	9	Sổ công tác	cuốn	0,010
	10	Giấy lau	hộp	0,010
22	***2KT13b***	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	***Như mục 2KT13a***	
23	***2KT14***	***Phân tích đồng thời các kim loại Pb, Sb, As, Cd, Cu, Zn***		
	1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1,000
	3	HNO_3	ml	10,000
	4	H_2O_2	ml	10,000
	5	HCl	gam	10,000
	6	$(NH_4)_2SO_4$	gam	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,030
	11	Khí axetylen	bình	0,200
	12	Khí argon	bình	0,200

Phần II.9. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

** Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu, chuẩn bị máy móc thiết bị, xác định vị trí lấy mẫu, lắp đặt thiết bị tại hiện trường;

+ Thực hiện việc lấy mẫu;

- Bảo quản mẫu tại hiện trường.

- Định mức không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển con người và thiết bị, vận chuyển mẫu từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

** Phương pháp quan trắc tại hiện trường*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc nước thải tại hiện trường được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
I	**Công tác lấy mẫu**	
	Công tác lấy mẫu và bảo quản mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2008
II	**Công tác quan trắc hiện trường**	
1	Nhiệt độ	TCVN 4557:1988 SMEWW 2550B:2012
2	pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
3	Vận tốc	Đo bằng máy đo vận tốc

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012
5	Độ màu	TCVN 6185:2008 (ISO 7887:1994) EPA Method 2120 C, D, E

2.1.1.2. Nội nghiệp

** Thành phần công việc:*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị hóa chất, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị máy móc thiết bị, chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu;

+ Thực hiện phân tích mẫu và xây dựng đường chuẩn;

+ Tổng hợp và xử lý số liệu phân tích;

+ Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường

** Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động phân tích môi trường nước thải trong phòng thí nghiệm được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	SMEWW 5210B:2012
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	TCVN 6491-1999
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625-2000
4	Coliform	TCVN 6187-1-2009
5	E.Coli	TCVN 6187-2- 2009
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B,C:2012
7	Cyanua (CN^-)	TCVN 6181: 1996
8	Tổng Photpho (TP)	TCVN 6202: 2008
9	Tổng Nitơ (TN)	TCVN 6638:2000
10	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
11	Sunlfua (S^{2-})	SMEWW 4500.S2-.D:2012
12	Crom (VI)	TCVN 6658:2000
13	Nitrate (NO_3^-)	SMEWW 4500.NO3.B:2012
14	Sulphat (SO_4^{2-})	USEPA 375.4
15	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:1996
16	Florua (F^-)	SMEWW 4500.F.D:2012
17	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500.Cl.B: 2012
18	Clo dư (Cl_2)	TCVN 6225-3: 2011
19	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B: 2012
	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B: 2012
20	Kim loại nặng (As)	SMEWW 3114.B: 2012
21	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008
22	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B: 2012
23	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B: 2012
24	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B: 2012
25	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B: 2012
26	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B: 2012
27	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B: 2012
28	Kim loại (Ni, Cu, Zn, Mn, Fe, Cr)	SMEWW 3111.B: 2012
29	Phenol	SMEWW 5530.C:2012
30	Chất hoạt động bề mặt	TCVN6622-1:2000
31	HCBVTV clo hữu cơ	USEPA 8270D
32	HCBVTV phot pho hữu cơ	USEPA 8270D
33	PCBs	USEPA 8270D
34	Phân tích đồng thời các kim loại (Giá tính cho 01 mẫu)	TCVN 6665: 2011

2.1.2. Định biên

Đơn vị tính: Công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
A	**HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI**			
A1	**Công tác quan trắc môi trường nước thải tại hiện trường (1NT)**			**1,200**
1	1NT1	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
2	1NT2	pH	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
3	1NT3	Vận tốc	1QTVTNMT hạng III.2	0,400
4	1NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
5	1NT4b	Độ màu	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
6	1NT5a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
7	1NT5b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
8	1NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
9	1NT7a	Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
10	1NT7b	E.Coli	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
11	1NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
12	1NT9	Cyanua (CN^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
13	1NT10a	Tổng P	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
14	1NT10b	Tổng N	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
15	1NT10c	Nitơ amôn (NH_4^+)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
16	1NT10d	Sunlfua (S^{2-})	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
17	1NT10đ	Crom (VI)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
18	1NT10e	Nitrate (NO_3)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
19	1NT10f	Sulphat (SO_4^2)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
20	1NT10g	Photphat (PO_4^{3-})	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
21	1NT10h	Florua (F^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
22	1NT10i	Clorua (Cl^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
23	1NT10j	Clo dư (Cl_2)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
24	1NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
25	1NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
26	1NT10l1	Kim loại nặng (As)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
27	1NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
28	1NT10m1	Kim loại (Cu)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
29	1NT10m2	Kim loại (Zn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
30	1NT10m3	Kim loại (Mn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
31	1NT10m4	Kim loại (Fe)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
32	1NT10m5	Kim loại (Cr)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
33	1NT10m6	Kim loại (Ni)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
34	1NT11	Phenol	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
35	1NT12	Chất hoạt động bề mặt	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
36	1NT13a	HCBVTV clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
37	1NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
38	1NT13c	PCBs	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
A2	**Công tác phân tích môi trường nước thải trong phòng thí nghiệm (2NT)**			
1	2NT5a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	1QTVTNMT hạng III.1	0,470
2	2NT5b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	1QTVTNMT hạng III.1	0,550
3	2NT6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	1QTVTNMT hạng III.1	0,470
4	2NT7a1	Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,820
5	2NT7a2	Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,820
6	2NT7b1	E.Coli	1QTVTNMT hạng III.2	0,820
7	2NT7b2	E.Coli	1QTVTNMT hạng III.2	0,820
8	2NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	1QTVTNMT hạng III.2	0,950
9	2NT9	Cyanua (CN^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,620

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
10	2NT10a	Tổng P	1QTVTNMT hạng III.2	0,620
11	2NT10b	Tổng N	1QTVTNMT hạng III.2	0,620
12	2NT10c	Nitơ amôn (NH_4^+)	1QTVTNMT hạng III.1	0,520
13	2NT10d	Sunlfua (S^{2-})	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
14	2NT10đ	Crom (VI)	1QTVTNMT hạng III.2	0,520
15	2NT10e	Nitrate (NO_3)	1QTVTNMT hạng III.1	0,520
16	2NT10f	Sulphat (SO_4^2)	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
17	2NT10g	Photphat (PO_4^{3-})	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
18	2NT10h	Florua (F^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,520
19	2NT10i	Clorua (Cl^-)	1QTVTNMT hạng IV.2	0,520
20	2NT10j	Clo dư (Cl_2)	1QTVTNMT hạng III.2	1,000
21	2NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
22	2NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
23	2NT10l1	Kim loại nặng (As)	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
24	2NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
25	2NT10m1	Kim loại (Cu)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
26	2NT10m2	Kim loại (Zn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
27	2NT10m3	Kim loại (Mn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
28	2NT10m4	Kim loại (Fe)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
29	2NT10m5	Kim loại (Cr)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
30	2NT10m6	Kim loại (Ni)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
31	2NT11	Phenol	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
32	2NT12	Chất hoạt động bề mặt	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
33	2NT13a	HCBVTV clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	1,550
34	2NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	1,550
35	2NT13c	PCBs	1QTVTNMT hạng III.3	1,550
36	2NT14	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
A	**HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI**			
A1	**Công tác quan trắc môi trường nước thải tại hiện trường (1NT)**			
1NT1	***pH***			
1	Đầu đo	cái	6	0,048
2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
3	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,096
4	Tất sợi	đôi	6	0,096
5	Mũ cứng	cái	3	0,096
6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
7	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
8	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
9	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
11	Bàn lưu động	cái	9	0,048
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
1NT2	***Nhiệt độ***	***Như mục 1NT1***		
1NT3	***Vận tốc***			
1	Đầu đo	cái	6	0,048
2	Máng đo tiêu chuẩn	cái	9	0,048
3	Cốc nhựa	cái	3	0,048
4	Bình tia	cái	6	0,048
5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
6	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,096
7	Tất sợi	đôi	6	0,096
8	Mũ cứng	cái	3	0,096

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
9	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
10	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
12	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
1NT4a	***Tổng chất rắn hòa tan (TDS)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
3	Bình tia	cái	6	0,048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
5	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,096
6	Tất sợi	đôi	6	0,096
7	Mũ cứng	cái	3	0,096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
11	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
1NT4b	***Độ màu***	***Như mục 1NT4a***		
A2	**Công tác lấy mẫu nước thải tại hiện trường**			
1NT5a	***Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)***			
1	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
2	Bình tia	cái	6	0,048
3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
4	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,096
5	Tất sợi	đôi	6	0,096
6	Mũ cứng	cái	3	0,096

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
8	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
9	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
11	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
12	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
1NT5b	***Nhu cầu oxy hóa học (COD)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
3	Bình tia	cái	6	0,048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
5	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,096
6	Tất sợi	đôi	6	0,096
7	Mũ cứng	cái	3	0,096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
11	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
1NT6	***Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,048
3	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
4	Bình tia	cái	6	0,048
5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
6	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,096

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
7	Tất sợi	đôi	6	0,096
8	Mũ cứng	cái	3	0,096
9	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
10	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
12	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
13	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
14	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
1NT7a	***Coliform***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Chai đựng mẫu vi sinh	cái	6	0,096
3	Bình tia	cái	6	0,048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
5	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,096
6	Tất sợi	đôi	6	0,096
7	Mũ cứng	cái	3	0,096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
11	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
1NT7b	***E.Coli***	***Như mục 1NT7a***		
1NT8	***Tổng dầu, mỡ khoáng***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	1,048
3	Bình tia	cái	6	0,048

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
5	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,096
6	Tất sợi	đôi	6	0,096
7	Mũ cứng	cái	3	0,096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
11	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
1NT9	***Xyanua (CN-)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Bình tia	cái	6	0,048
3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
4	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,096
5	Tất sợi	đôi	6	0,096
6	Mũ cứng	cái	3	0,096
7	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
8	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
9	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
10	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
11	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
12	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
1NT10a	***Tổng photpho***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
3	Bình tia	cái	6	0,048

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
5	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,096
6	Tất sợi	đôi	6	0,096
7	Mũ cứng	cái	3	0,096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
11	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
1NT10b	***Tổng Ni tơ***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10c	***Nitơ amôn (NH_4^+)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10d	***Sunlfua (S_2-)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10đ	***Crom (VI)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10e	***Nitrate (NO_3-)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10f	***Sulphat (SO_4^{2-})***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10g	***Photphat (PO_4^{3-})***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10h	***Florua (F-)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10i	***Clorua (Cl-)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10j	***Clo dư***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10k1	***Kim loại nặng Pd***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10k2	***Kim loại nặng (Cd)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10l1	***Kim loại nặng (As)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10l2	***Kim loại nặng (Hg)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10m1	***Kim loại (Cu)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10m2	***Kim loại (Zn)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10m3	***Kim loại (Mn)***	***Như mục 1NT10a***		

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
1NT10m4	***Kim loại (Fe)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10m5	***Kim loại (Cr)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT10m6	***Kim loại (Ni)***	***Như mục 1NT10a***		
1NT11	***Phenol***	***Như mục 1NT9***		
1NT12	***Chất hoạt động bề mặt***	***Như mục 1NT9***		
1NT13a	***Hóa chất BVTV clo hữa cơ***			
1	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
2	Bình tia	cái	6	0,048
3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
4	Giầy BHLĐ	đôi	12	0,096
5	Tất sợi	đôi	6	0,096
6	Mũ cứng	cái	3	0,096
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
8	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
9	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
11	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
12	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
1NT13b	***Hóa chất BVTV phốt pho hữu cơ***	***Như mục 1NT13a***		
1NT13c	***Tổng PCBs***	***Như mục 1NT13a***		
A2	**Công tác phân tích môi trường nước thải trong phòng thí nghiệm (2NT)**			
2NT5a	***Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
2	Chai BOD	cái	6	0,600
3	Micropipet 5ml	cái	6	0,600
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
5	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
6	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
7	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
8	Bộ sục khí	bộ	24	0,600
9	Chai bảo quản dung dịch	cái	6	0,600
10	Xô chứa dung dịch sục khí	cái	24	0,600
11	Đầu điện cực	cái	6	0,600
12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
15	Áo blue	cái	12	0,600
17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
19	Quạt trần 100w	cái	36	0,053
20	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,053
21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,020
23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,320
24	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
25	Bàn làm việc	cái	72	0,600
26	Ghế tựa	cái	72	0,600
28	Điện năng	kw		0,464
2NT5b	***Nhu cầu oxy hóa học COD***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
2	Ống phá mẫu có nắp kín	cái	6	0,600
3	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
4	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
5	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
6	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
7	Pipet 5ml	cái	6	0,600
8	Micropipet 5ml	cái	6	0,600
9	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,600
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
11	Bình nhỏ giọt	cái	1	0,600
12	Bình tia	cái	6	0,600
13	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600
14	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
16	Áo blue	cái	12	0,600
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
26	Bàn làm việc	cái	72	0,600
27	Ghế tựa	cái	72	0,600
29	Điện năng	kw		0,696
2NT6	***Chất rắn lơ lửng (SS)***			
1	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
2	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
3	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
4	Phễu lọc thủy tinh	cái	6	0,400
5	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
6	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
7	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
8	Áo blue	cái	12	0,400
10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
12	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
13	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
16	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
17	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
18	Bàn làm việc	cái	72	0,320
19	Ghế tựa	cái	72	0,320
21	Điện năng	kw		0,580
2NT7a1	***Coliform***			
1	Chai đựng hóa chất	chai	6	0,800
2	Màng lọc	cái	1	0,050
3	Ống nghiệm 25*150	ống	6	0,050
4	Ống nghiệm không nắp	ống	6	0,050
5	Ống nghiệm có nắp	ống	6	0,050
6	Micropipet 1ml	cái	6	0,050
7	Pipet 5ml	cái	6	0,050
8	Đĩa petri	cái	1	0,500
9	Đầu cone 0,1ml	cái	1	0,050
10	Đầu cone 1ml	cái	1	0,050

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
11	Đầu cone 5ml	cái	1	0,050
12	Bình tia	bình	6	0,050
13	Cốc thủy tinh 1.000 ml	cái	6	0,050
14	Đũa thủy tinh	cái	6	0,050
15	Ống duham	ống	6	0,050
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,050
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,050
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,050
19	Áo blue	cái	12	0,800
21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
23	Quạt trần 100w	cái	36	0,200
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,800
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,800
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,200
27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,130
28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,130
29	Bàn làm việc	cái	72	0,800
30	Ghế tựa	cái	72	0,006
32	Điện năng	kw		1,150
2NT7a2	***Coliform***	***Như mục 2NT7a1***		
2NT7b1	***E.Coli***	***Như mục 2NT7a1***		
2NT7b2	***E.Coli***	***Như mục 2NT7a1***		
2NT8	***Tổng dầu, mỡ khoáng***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600
2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600
3	Pipet 10ml	cái	6	1,600

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
4	Bình tia	cái	6	1,600
5	Ống đong 100ml	cái	6	1,600
6	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
7	Bình tam giác 250ml	cái	6	1,600
8	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
9	Bình định mức 100ml	cái	6	1,600
10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,600
11	Cốc cân	cái	6	1,600
12	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
13	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
14	Bếp điện	cái	12	1,600
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,600
16	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,600
17	Áo blue	cái	12	1,600
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,267
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,100
24	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,400
26	Bàn làm việc	cái	72	1,600
27	Ghế tựa	cái	72	1,600
28	Điện năng	kw		2,329
2NT9	***Cyanua (CN-)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,640

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
2	Micropipet 5ml	cái	6	0,640
3	Pipet 10ml	cái	6	0,640
4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,640
5	Bình tia	cái	6	0,640
6	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,640
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,640
8	Bình định mức 100ml	cái	6	0,640
10	Đèn D2	cái	24	0,400
11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,640
14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,640
15	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,640
16	Áo blue	cái	12	0,640
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
27	Bàn làm việc	cái	72	0,640
28	Ghế tựa	cái	72	0,640
29	Điện năng	Kw		0,928
2NT10a	***Tổng photpho***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
2	Bình tam giác	cái	6	0,600
3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,700
4	Micropipet 10ml	cái	6	0,600
5	Pipet 5ml	cái	6	0,600
6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600
12	Đũa thủy tinh	cây	6	0,600
13	Bình tia	cái	6	0,600
14	Đèn D2	cái	24	0,600
15	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
16	Cuvet 1cm	cái	12	0,600
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
20	Áo blue	cái	12	0,600
22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
24	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
31	Ghế tựa	cái	72	0,600
33	Điện năng	kw		0,928
2NT10b	***Tổng Nitơ***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
2	Bình tam giác	cái	6	0,700
3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,700
4	Micropipet 10ml	cái	6	0,700
5	Pipet 5ml	cái	6	0,700
6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,700
8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,700
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,700
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,700
12	Đũa thủy tinh	cây	6	0,700
13	Bình tia	cái	6	0,700
14	Đèn D2	cái	24	0,700
15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
16	Cuvet 1cm	cái	12	0,700
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
20	Áo blue	cái	12	0,700
22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
31	Ghế tựa	cái	72	0,700
33	Điện năng	kw		1,157
2NT10c	***Nitơ amôn (NH_4^+)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình chưng cất	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Cái lọc	cái	1	3,000
5	Ống hút	cái	3	1,000
6	Ống đong 250ml	cái	6	0,400
7	Đèn D2	cái	24	0,400
8	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
9	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
10	Bình tia	cái	6	0,400
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
12	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
13	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
14	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
15	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
18	Áo blue	cái	12	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
28	Bàn làm việc	cái	72	0,400
29	Ghế tựa	cái	72	0,400
31	Điện năng	Kw		0,579
2NT10d	***Sunlfua (S^{2-})***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình chưng cất	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Cái lọc	cái	1	3,000
5	Ống hút	cái	3	1,000
6	Ống đong 250ml	cái	6	0,400
7	Bình tia	cái	6	0,400
8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
12	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
13	Đèn D2	cái	24	0,400
14	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
15	Cuvet 1cm	cái	12	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
18	Áo blue	cái	12	0,400
20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
28	Bàn làm việc	cái	72	0,400
29	Ghế tựa	cái	72	0,400
31	Điện năng	Kw		0,579
2NT10đ	***Crom (VI) (Cr^{6+})***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Ống hút	cái	3	1,000
5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
10	Đèn D2	cái	24	0,400
11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
15	Bình tia	cái	6	0,400
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
19	Áo blue	cái	12	0,400
21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
30	Ghế tựa	cái	72	0,400
32	Điện năng	Kw		0,769
2NT10e	***Nitrate (NO_3^-)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Micropipet 1ml	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Cái lọc	cái	1	3,000
5	Ống hút	cái	3	1,000
6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
8	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
11	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
14	Bình tia	cái	6	0,400
15	Đèn D2	cái	24	0,400
16	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
17	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
18	Cột khử Cadimi	cái	6	0,300
19	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
20	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
21	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
22	Áo blue	cái	12	0,500
23	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
24	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
25	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
26	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
27	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
28	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
29	Đèn neon 40w	bộ	24	0,420
30	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
31	Bàn làm việc	cái	72	0,400
32	Ghế tựa	cái	72	0,400
33	Điện năng	Kw		0,579
2NT10f	***Sulphat (SO_4^{2-})***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
3	Pipet 10ml	cái	6	0,400
4	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
5	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
6	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
7	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
8	Đèn D2	cái	24	0,400
9	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
10	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
11	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
13	Bình tia	cái	6	0,400
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
17	Áo blue	cái	12	0,080
19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
21	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
27	Bàn làm việc	cái	72	0,400
28	Ghế tựa	cái	72	0,400
30	Điện năng	kw		0,769

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
2NT10g	***Photphat (PO_4^{3-})***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Ống hút	cái	3	1,000
5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
10	Đèn D2	cái	24	0,400
11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
15	Bình tia	cái	6	0,400
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
19	Áo blue	cái	12	0,400
21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
30	Ghế tựa	cái	72	0,400
32	Điện năng	Kw		0,769
2NT10h	***Florua (F^-)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Ống hút	cái	3	1,000
5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
11	Đèn D2	cái	24	0,400
12	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
13	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
15	Bình tia	cái	6	0,400
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
19	Áo blue	cái	12	0,400
21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
30	Ghế tựa	cái	72	0,400
32	Điện năng	kw		0,769
2NT10i	***Clorua (Cl^-)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
2	Micropipet 5ml	cái	6	0,500
3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
6	Bình tia	cái	6	0,500
7	Buret chuẩn độ	cái	12	0,500
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
9	Bình định mức 100ml	cái	6	0,500
10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
13	Áo blue	cái	12	0,080
15	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
16	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
17	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
21	Đèn neon 40w	bộ	24	0,500
22	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
23	Bàn làm việc	cái	72	0,500
24	Ghế tựa	cái	72	0,500
26	Điện năng	Kw		0,769
2NT10j	***Clo dư (Cl_2)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Ống hút	cái	3	1,000
5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
9	Buret chuẩn độ	cái	12	0,500
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
11	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
13	Bình tia	cái	6	0,400
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
17	Áo blue	cái	12	0,400
19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
21	Quạt trần 100w	cái	36	0,080

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
27	Bàn làm việc	cái	72	0,400
28	Ghế tựa	cái	72	0,400
30	Điện năng	kw		0,769
2NT10k1	***Kim loại nặng Pd***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
5	Bình tia	cái	6	0,600
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
14	Đèn D2	cái	24	0,500
15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
16	Đèn EDL	cái	24	0,500
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
19	Áo blue	cái	12	0,600
20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
22	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
28	Bàn làm việc	cái	72	0,600
29	Ghế tựa	cái	72	0,600
30	Điện năng	kw		1,157
2NT10k2	***Kim loại nặng Cd***	***Như mục 2NT10k1***		
2NT10l1	***Kim loại nặng (As)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,900
2	Pipet 10ml	cái	6	0,900
3	Micropipet 1ml	cái	6	0,900
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,900
5	Bình tia	cái	6	0,900
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,900
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,900
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,900
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,900
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,900
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,900
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,500
13	Đèn D2	cái	24	0,500

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
14	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
16	Đèn EDL	cái	24	0,500
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,900
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,900
19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,900
20	Áo blue	cái	12	0,900
22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,960
29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
30	Bàn làm việc	cái	72	0,960
31	Ghế tựa	cái	72	0,960
33	Điện năng	kw		1,401
2NT10l2	***Kim loại nặng (Hg)***	***Như mục 2NT10l1***		
2NT10m1	***Kim loại Cu***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
2	Pipet 10ml	cái	6	0,500
3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
5	Bình tia	cái	6	0,500
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
12	Đèn D2	cái	24	0,500
13	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
14	Đèn HCL	cái	24	0,500
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
18	Áo blue	cái	12	0,500
20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
22	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
28	Bàn làm việc	cái	72	0,640
29	Ghế tựa	cái	72	0,640
31	Điện năng	Kw		0,928
2NT10m2	***Kim loại (Zn)***	***Như mục 2NT10m1***		
2NT10m3	***Kim loại (Mn)***	***Như mục 2NT10m1***		
2NT10m4	***Kim loại (Fe)***	***Như mục 2NT10m1***		
2NT10m5	***Kim loại (Cr)***	***Như mục 2NT10m1***		
2NT10m6	***Kim loại (Ni)***	***Như mục 2NT10m1***		

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
2NT11	***Phenol***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600
2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600
3	Pipet 1ml	cái	6	1,600
4	Bình tia	cái	6	1,600
5	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
6	Bình tam giác 250ml	cái	6	1,600
7	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
8	Bình định mức 100ml	cái	6	1,600
9	Bình định mức 250ml	cái	6	1,600
10	Đèn D2	cái	24	0,400
11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
13	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,600
15	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,600
16	Áo blue	cái	12	1,600
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,267
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,100
25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,800
26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
27	Bàn làm việc	cái	72	0,800

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
28	Ghế tựa	cái	72	0,800
29	Điện năng	Kw		2,321
2NT12	***Chất hoạt động bề mặt***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600
2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600
3	Pipet 10ml	cái	6	1,600
4	Bình tia	cái	6	1,600
5	Ống đong 100ml	cái	6	1,600
6	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
7	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
8	Đèn D2	cái	24	0,400
9	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
10	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,600
12	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
13	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
14	Phễu chiết 250ml	cái	6	1,600
15	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,600
16	Áo blue	cái	12	1,600
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,267
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,100
24	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,400
26	Bàn làm việc	cái	72	1,600
27	Ghế tựa	cái	72	1,600
29	Điện năng	Kw		2,329
2NT13a	***Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin + Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor&Heptachlorepoxide)***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,200
2	Cột sắc ký thủy tinh	cái	6	1,200
3	Cột tách mao quản	cái	12	1,200
4	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,200
5	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,200
6	Pipet 5ml	cái	6	1,200
7	Micropipet 5ml	cái	6	1,200
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,200
9	Bình định mức 50ml	cái	6	1,200
10	Bình định mức 500ml	cái	6	1,200
11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,200
12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,200
13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,200
14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	1,200
15	Áo blue	cái	12	1,200
17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	cái	6	1,200
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,400
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,400
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,019

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,150
25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
27	Bàn làm việc	cái	72	1,200
28	Ghế tựa	cái	72	1,200
29	Điện năng	Kw		2,321
2NT13b	***Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,200
2	Cột sắc ký thủy tinh	cái	6	1,200
3	Cột tách mao quản	cái	12	1,200
4	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,200
5	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,200
6	Pipet 5ml	cái	6	1,200
7	Micropipet 5ml	cái	6	1,200
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,200
9	Bình định mức 50ml	cái	6	1,200
10	Bình định mức 500ml	cái	6	1,200
11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,200
12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,200
13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,200
14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	1,200
15	Áo blue	cái	12	1,200
17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	cái	6	1,200
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,400
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,019
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,150
25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
27	Bàn làm việc	cái	72	1,200
28	Ghế tựa	cái	72	1,200
29	Điện năng	Kw		2,321
2NT13c	***PCBs***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,200
2	Cột sắc ký thủy tinh	cái	6	1,200
3	Cột tách mao quản	cái	12	1,200
4	Phễu chiết 500ml	cái	6	1,200
5	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,200
6	Pipet 5ml	cái	6	1,200
7	Micropipet 5ml	cái	6	1,200
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,200
9	Bình định mức 50ml	cái	6	1,200
10	Bình định mức 500ml	cái	6	1,200
11	Bình định mức 1.000ml	cái	6	1,200
12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,200
13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,200
14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	1,200
15	Áo blue	cái	12	1,200
17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	cái	6	1,200
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,400
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,019
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,150
25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
27	Bàn làm việc	cái	72	1,200
28	Ghế tựa	cái	72	1,200
29	Điện năng	Kw		2,321
2NT14	***Phân tích đồng thời các kim loại***			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
2	Quartz torches	cái	12	0,500
3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
4	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
6	Bình tia	cái	6	0,500
7	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
9	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
11	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
12	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
16	Áo blue	cái	12	0,500
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
26	Bàn làm việc	cái	72	0,640
27	Ghế tựa	cái	72	0,640
28	Điện năng	Kw		2,321

(Xem tiếp Công báo số 621 + 622)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng